

Bản án số: 07/2023/HNGĐ-ST
Ngày 13, 27 - 02 - 2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản
khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lã Văn Minh

Bà Hoàng Thị Chung

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Chung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động tham gia phiên tòa:
Ông Hoàng Minh Đức - Kiểm sát viên;

Trong các ngày 13 tháng 02 năm 2023 và ngày 27 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2022, quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hứa Văn V, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Thôn V, xã AB, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Bà Lục Thị T, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Thôn V, xã AB, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1) Bà Tăng Thị L, sinh năm 1942

Địa chỉ: Thôn V, xã AB, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

2) Ông Phạm Văn PH, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Bà Chu Thị KH, sinh năm 1970

Địa chỉ: Thôn V, xã AB, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

3) Ông Vi Văn Lâm, sinh năm 1952

Bà Nguyễn Thị Luyến, sinh năm 1954

Địa chỉ: Thôn L, xã Giáp S, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

4) Ủy ban nhân dân xã AB, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang, do ông Hoàng Như H, chức vụ: Chủ tịch UBND xã AB làm đại diện. (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

5) Ủy ban nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang, do ông Lâm Văn B, chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Sơn Động làm đại diện (văn bản ủy quyền số 3512/UBND-NC, ngày 06/12/2022). (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo anh Hứa Văn V trình bày: Năm 1998, anh và chị T tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã AB. Sau khi kết hôn, chị T về chung sống cùng gia đình anh. Quá trình chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Năm 2015, chị T đi xuất khẩu lao động, đến đầu năm 2021 chị T trở về thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, chị T có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác, không quan tâm đến anh. Vợ chồng tuy sống cùng nhà nhưng đã ly thân về mặt tình cảm từ năm 2021. Tháng 6/2022, chị T bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng sống ly thân nhau từ đó đến nay.

Vợ chồng có 02 con chung là cháu Hứa Hoài Nam, sinh năm 1998 và cháu Hứa Minh Lý, sinh năm 2003. Cả hai cháu đều đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống bản thân nên anh không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung vợ chồng anh xác định từ khi kết hôn đến nay, vợ chồng anh và mẹ anh (bà Tăng Thị L) cùng tạo dựng được các tài sản sau: 01 ngôi nhà xây cấp 4, 01 nhà bếp, 01 sân gạch; tường rào, cổng sắt xây dựng năm 2019, bao quanh thửa đất ở; cây vải trồng trên thửa đất ở khu Rộc Mùng, khu Đồng Nội, cây hồng trồng trên thửa đất ở khu Đồng Ngoài và cây keo trồng trên thửa đất ở khu Lý Chặng.

Đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của chị T, anh đề nghị Tòa án chia tài sản chung nói trên làm 3 phần cho anh, chị T và bà L mỗi người được hưởng một phần bằng nhau. Đề nghị Tòa án giao những tài sản này cho anh và bà L quản lý, sử dụng, anh và bà L sẽ thanh toán giá trị bằng tiền cho phần của chị T được hưởng.

Đối với thửa đất ở, đất vườn, và đất ruộng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản chung của anh, bà L, chị Vy, chị Thủy, không phải là tài sản chung của vợ chồng, đề nghị Tòa án không chia tài sản trên mà giao cho anh và bà L quản lý, sử dụng.

Đối với 04 thửa đất bãi chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 07 cây vải thiều trồng trên thửa đất vườn là tài sản của riêng của bà L, anh và chị T không có quyền lợi.

Tài liệu, chứng cứ anh V giao nộp cho Tòa án gồm: Bản sao căn cước công dân, bản sao giấy khai sinh của con chung, sổ hộ khẩu, bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số N 880082, ngày 02/7/1999 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 859424, ngày 10/11/2002 cấp cho hộ ông Hứa Văn V.

Tại biên bản ghi lời khai, tại buổi hòa giải, bị đơn chị Lục Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị xác nhận thời gian và điều kiện kết hôn như anh V trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, chị về chung sống cùng gia đình anh V. Quá trình chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Năm 2015, chị đi xuất khẩu lao động, đến đầu năm 2021 chị trở về thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, anh V thường xuyên rượu chè, không chịu làm ăn. Vợ chồng tuy sống cùng nhà nhưng đã ly thân về mặt tình cảm từ năm 2021. Tháng 7/2022, chị đã chuyển về nhà mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng sống ly thân nhau từ đó đến nay.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như anh V trình bày là đúng. Cả hai cháu đều đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống bản thân nên chị không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị có tài sản gồm 01 thửa đất ở diện tích 734m², 01 thửa đất ruộng ở khu Rộc Mừng, 02 thửa đất ruộng ở khu Tám Ngăn, 01 thửa đất ruộng ở khu Đồng Nội, 01 thửa đất ruộng ở khu Đồng Ngoài, đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, đứng tên hộ ông Hứa Văn V; 04 thửa đất khai hoang gồm 01 thửa đất ở trong bãi tha ma, 01 thửa đất ở ngoài bãi tha ma, 01 thửa đất ở khu Đồng Ngoài và 01 thửa đất ở khu Rộc Rắn đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 01 ngôi nhà xây cấp 4, 01 nhà bếp, 01 sân gạch; 01 tường rào, cổng sắt xây dựng năm 2019, bao quanh thửa đất ở; Cây vải trồng trên thửa đất khu Rộc Mừng và khu Đồng Nội, cây hồng trồng trên thửa đất ở khu Đồng Ngoài và cây keo trồng trên thửa đất ở bên trong bãi tha ma (khu Lý Chặng). Các thửa đất nêu trên có nguồn gốc là của bố mẹ chồng chị, khi chị về làm dâu thì được mẹ chồng giao lại cho vợ chồng chị quản lý, sử dụng. Quá trình canh tác không mở rộng thêm diện tích mà chỉ cải tạo đất.

Về tài sản trên đất đều do vợ chồng chị tạo dựng nên, mẹ chồng chị đã quá tuổi lao động, các con tôi được bố mẹ nuôi cho ăn học không có đóng góp gì vào khối tài sản của vợ chồng chị.

Vợ chồng ly hôn, chị đề nghị Tòa án chia đôi khối tài sản chung vợ chồng, giao toàn bộ tài sản cho anh V quản lý, sử dụng, định đoạt, buộc anh V phải thanh toán giá trị tài sản bằng tiền cho chị.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 08/12/2022, bà Tăng Thị L trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Hứa Văn V và là mẹ chồng của chị Lục Thị T. Bà sinh sống cùng nhà với anh V. Từ khi chị T về làm dâu nhà bà, gia đình bà có tạo dựng được các tài sản là: 01 ngôi nhà xây cấp 4, 01 nhà bếp, 01 sân gạch; 01 tường rào, cổng sắt xây dựng năm 2019, bao quanh thửa đất ở; Cây vải trồng trên thửa đất ở khu Rộc

Mùng, khu Đồng Nội, cây hồng trồng trên thửa đất ở khu Đồng Ngoài và cây keo trồng trên thửa đất ở khu Lý Chặng. Bà xác định đây là tài sản chung của bà, anh V, chị T.

Đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của chị T, bà đề nghị Tòa án chia tài sản chung làm 3 phần cho bà, anh V, chị T mỗi người được hưởng một phần bằng nhau. Đề nghị Tòa án giao những tài sản này cho bà và anh V quản lý, sử dụng, bà và anh V sẽ thanh toán giá trị bằng tiền cho phần của chị T được hưởng.

Đối với 04 thửa đất bãi chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 07 cây vải thiều trồng trên thửa đất vườn là tài sản của riêng của bà, chị T không có quyền lợi.

Đối với thửa đất ở, đất vườn, và đất ruộng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản chung của bà và các con là anh V, chị Vy, chị Thủy. Tài sản này có trước khi chị T kết hôn với anh V nên chị T không có quyền lợi liên quan, đề nghị Tòa án không chia tài sản trên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/12/2022, ông Phạm Văn PH, bà Chu Thị KH thống nhất trình bày: Năm 2019, ông, bà có mượn 01 thửa đất tại khu Rộc Rắn, thôn V, xã AB của anh V để trồng táo. Trên đất có khoảng 38 cây táo được 3 năm tuổi tài sản của ông, bà. Nay vợ chồng anh V, chị T ly hôn, có yêu cầu chia tài sản là thửa đất nói trên, ông bà xác định thửa đất ông bà mượn của ông Vụ, bà Thơm không phải trả chi phí gì. Nếu vợ chồng anh V đòi, ông bà sẽ có trách nhiệm di dời toàn bộ cây táo trên đất để trả lại đất cho anh V, chị T. Ông bà không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/12/2022, ông Vi Văn Lâm, bà Nguyễn Thị Luyến thống nhất trình bày: Năm 2017, ông, bà có thuê 01 thửa đất của anh V, chị T để trồng cam, thời hạn thuê là 05 năm. Ông, bà đã thanh toán đầy đủ tiền thuê đất cho anh V, chị T, hai bên không có tranh chấp gì. Sau khi thu hoạch vụ Cam xong, đến tháng 01/2023, ông, bà sẽ di dời toàn bộ cây cam để trả đất cho anh V, chị T.

Tại biên bản làm việc ngày 13/12/2022, đại diện của UBND xã AB trình bày: Căn cứ vào hồ sơ địa chính của xã AB, quá trình theo dõi việc quản lý, sử dụng đất tại địa phương, UBND xã AB xác định gia đình anh Hứa Văn V hiện đang quản lý, sử dụng các thửa đất ở, đất ruộng và đất khai hoang có đặc điểm, vị trí như chị T trình bày là đúng. Các thửa đất này đều có từ trước khi chị T, anh V kết hôn với nhau. Năm 1999, anh V làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất ở và thửa đất trồng lúa thì chị T cũng đã là thành viên trong hộ gia đình củ anh V. Đối với 04 thửa đất khai hoang có nguồn gốc do vợ chồng bà Tăng Thị L (mẹ anh V) khai hoang mà có, gia đình bà L đã quản lý, sử dụng ổn định, lâu dài, không có tranh chấp nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc bà L có tặng cho các thửa đất này cho vợ chồng anh V hay chưa, UBND xã

AB không biết. Hồ sơ lưu trữ tại đơn vị không có tài liệu nào thể hiện việc bà L tặng cho các thửa đất nêu trên cho vợ chồng anh V, chị T.

Theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 132 của Luật đất đai năm 2013 thì đất thuộc địa phận của địa phương mà chưa giao cho hộ gia đình, cá nhân, tổ chức nào quản lý, sử dụng thì thuộc quyền quản lý của UBND cấp xã. Tuy nhiên, đối với các thửa đất gia đình bà Tăng Thị L đã quản lý, sử dụng đất ổn định, lâu dài, không có tranh chấp từ trước năm 1993, việc sử dụng đất cũng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất ở địa phương, mặc dù chưa được giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng UBND xã xác định diện tích đất trên gia đình bà L có quyền quản lý, sử dụng. UBND xã AB không yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung gì liên quan đến các thửa đất này. Nếu sau này, gia đình bà L, anh V, chị T đề nghị được giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này, UBND xã AB sẽ tiến hành các thủ tục đề nghị UBND huyện Sơn Động xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng anh V, chị T yêu cầu giải quyết ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, UBND xã AB không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản làm việc ngày 16/12/2022, đại diện UBND huyện Sơn Động trình bày: Việc giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hứa Văn V là đúng quy định của pháp luật. Nguyên nhân có sự chênh lệch giữa diện tích ghi trong giấy chứng nhận với diện tích thực tế như trên là do diện tích đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được xác định bằng cách đo đạc bằng thước dây, tính toán thủ công nên không đảm bảo tính chính xác. Khi Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc bằng máy móc hiện đại nên có số liệu chính xác.

Ngoài diện tích đất ở thì diện tích đất còn lại được xác định theo mục đích sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình. Hiện tại gia đình anh V trồng cây lâu năm trên đất nên UBND huyện xác định ngoài diện tích đất ở thì diện tích còn lại 486,1m² là đất trồng cây lâu năm.

Đối với 04 thửa đất khai hoang gồm 02 thửa đất ở khu Lý Chặng, 01 thửa đất ở khu Đồng Ngoài và 01 thửa đất ở khu Rộc Rắn gia đình anh V mặc dù chưa được giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đã quản lý, sử dụng đất ổn định, lâu dài, không có tranh chấp từ trước năm 1993, việc sử dụng đất cũng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất ở địa phương nên vẫn thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình anh V. UBND huyện Sơn Động không yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung gì liên quan đến thửa đất mà gia đình anh V đang quản lý. Vợ chồng anh V, chị T yêu cầu giải quyết ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, UBND huyện Sơn Động không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Các anh Hứa Hoài Nam, Hứa Minh Lý đều trình bày các anh là con của bố Hứa Văn V, mẹ Lục Thị T, các anh chưa có đóng góp gì vào khối tài sản chung của

bố mẹ nên không có yêu cầu gì, các anh đều từ chối tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Các chị Hứa Thị Thủy, Hứa Thị Vy đều trình bày các chị là em của anh V, thừa đất ở và các thửa đất ruộng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản của các chị, anh V, bà L, không phải tài sản chung của anh V, chị T. Các chị không có yêu cầu chia tài sản mà đề nghị giao phần của mình cho anh V, bà L quản lý, sử dụng. Chị Thủy, chị Vy đều từ chối tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định:

- 01 thửa đất ở, đất vườn tại thôn V, xã AB, diện tích $1.217,1m^2$ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 859424, ngày 10/11/2022, không ghi số thửa, tờ bản đồ (trong đó diện tích đất ở là $731m^2 \times 200.000đ/m^2 = 146.200.000đ$, đất vườn là $486,1m^2 \times 80.000đ/m^2 = 38.888.000đ$). Tài sản trên đất có: 01 ngôi nhà xây tường kép, mái ngói đỏ, kích thước $10,7m \times 7,1m = 75,9m^2$, trị giá 22.770.000đ; 01 nhà bếp tường đơn, mái lợp tôn lạnh, kích thước $6,6m \times 3,8m = 25,08m^2$, trị giá 5.016.000đ; 01 sân lát gạch, kích thước $10,7m \times 5m = 53,5m^2$, trị giá 6.420.000đ; 01 cổng có 02 trụ xây cay vuông $0,4m \times 2,5m$, cánh bằng sắt hộp, bùng lười B40, kích thước $3,1m \times 1,9m = 5,89m^2$, trị giá 894.500đ; 01 đoạn tường rào xây cay giáp đất nhà ông Lê Văn Đào, cao 1,6m, dài 24,17m, diện tích $= 38,67m^2$, trị giá $= 6.960.600đ$; 01 đoạn tường rào xây cay giáp đường đi và giáp đất nhà ông Trần Văn Chung cao 1,8m, dài 64,84m, diện tích $116,71m^2$, trị giá $= 21.008.000đ$; 07 cây vải thiều có đường kính gốc 30cm, tán rộng 3,5-4m, cao 3m, trị giá 2.450.000đ.

- 01 thửa đất ruộng ở khu Rộc Mùng, thôn V, xã AB (thửa số 106, tờ bản đồ số 4), diện tích $630,5m^2 \times 50.000đ/m^2 = 31.525.000đ$. Tài sản trên đất có: 10 cây vải thiều có đường kính gốc 30cm, tán rộng 3,5-4m, cao 2,5-3m, trị giá 3.500.000đ; 01 đoạn tường rào giáp ao cao 0,8m, dài 10,62m, diện tích $8,5m^2$, trị giá 1.530.000đ; 01 đoạn tường rào giáp nhà ông Lê Văn Đắc, cao 1,6m, dài 22,53m, diện tích $36,05m^2$, trị giá 6.489.000đ.

- 01 thửa đất ruộng ở khu Đồng Ngoài, thôn V, xã AB (thửa số 187, tờ bản đồ số 4), diện tích $325,2m^2 \times 50.000đ/m^2 = 16.260.000đ$. Trên đất có 10 cây hồng cao 0,6-0,7m, tán rộng 0,5-0,6m, trị giá 300.000đ.

- 01 thửa đất ruộng ở khu Tám Ngăn, thôn V, xã AB (thửa số 92, tờ bản đồ số 2), diện tích $274,7m^2 \times 50.000đ/m^2 = 13.735.000đ$.

- 01 thửa đất ruộng ở khu Tám Ngăn, thôn V, xã AB (thửa số 91, tờ bản đồ số 2), diện tích $715,78m^2 \times 50.000đ/m^2 = 35.789.000đ$.

- 01 thửa đất ruộng ở khu Đồng Nội, thôn V, xã AB (thửa số 283, tờ bản đồ số 2), diện tích $712,75m^2 \times 50.000đ/m^2 = 35.637.500đ$. Trên đất có 36 cây vải thiều tại thửa đất ruộng tại khu Đồng Nội, trị giá 7.600.000đ (trong đó có 18 cây có đường kính tán từ 3-3,5m, cao 2,5 -3m, trị giá 6.300.000đ, 04 cây có đường kính

tán từ 1-1,5m, cao 1-1,5m, trị giá 600.000đ, 14 cây nhỏ có đường kính tán từ 0,5m, cao 0,5m, trị giá 700.000đ).

Các thửa đất ruộng nói trên đều được cấp chung 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 880082, ngày 02/7/1999.

- 01 thửa đất bãi (đất khai hoang) ở khu Đồng Lý Chặng, thôn V, xã AB, diện tích $1.468,02\text{m}^2 \times 42.000\text{đ}/\text{m}^2 = 61.656.840\text{đ}$. Trên đất có cây cam, cây bưởi là tài sản của ông Lâm, bà Luyến.

- 01 thửa đất bãi (đất khai hoang) ở Khu đồng Lý Chặng, thôn V, xã AB, diện tích $1.860,5\text{m}^2 \times 10.000\text{đ}/\text{m}^2 = 18.605.000\text{đ}$. Trên đất có 300 cây keo đường kính gốc từ 7 -10cm, trị giá 5.400.000đ.

- 01 thửa đất bãi (đất khai hoang) ở khu Đồng Ngoài, thôn V, xã AB, diện tích $565,5\text{m}^2 \times 50.000\text{đ}/\text{m}^2 = 28.275.000\text{đ}$.

- 01 thửa đất bãi (đất khai hoang) ở khu Rộc Rắn, thôn V, xã AB, diện tích $694,64\text{m}^2 \times 50.000\text{đ}/\text{m}^2 = 34.732.000\text{đ}$. Trên đất có tài sản là cây táo của ông Phương, bà KH.

Ngoài ra còn một số tài sản khác nhưng chị T, anh V không yêu cầu xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng và đầy đủ thủ tục tố tụng; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ, chấp hành tốt các yêu cầu của Tòa án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự của phiên tòa sơ thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Hứa Văn V và chị Lục Thị T. Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của chị Lục Thị T. Chia cho chị T được hưởng công sức trông coi, duy trì, cải tạo đất là 15% giá trị của thửa đất ở, đất vườn và đất ruộng tại khu Rộc Mừng, Đồng Ngoài, Tám Ngăn, Đồng Nội và 04 thửa đất bãi khai hoang ở khu đồng Lý Chặng, Đồng Ngoài, Rộc Rắn trị giá bằng tiền là 69.196.000đ (Sáu mươi chín triệu một trăm chín mươi sáu nghìn đồng, đã làm tròn) và 40% giá trị của tài sản gồm nhà ở, bếp, sân, tường rào, cổng sắt, cây Vải, cây Keo, cây Hồng trên đất, trị giá bằng tiền là 35.155.000đ (đã làm tròn). Buộc anh Hứa Văn V, bà Tăng Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho chị Lục Thị T số tiền trên.

Về chi phí tố tụng, buộc anh V, chị T mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng = 11.959.500đ. Anh Hứa Văn V phải hoàn trả cho chị T số tiền 11.959.500đ. Anh V, chị T đều là thành viên hộ nghèo nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Hứa Văn V có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn đối với bị đơn chị Lục Thị T, có địa chỉ: Thôn V, xã AB, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang, chị T có đơn yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn. Căn cứ vào Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Sơn Động thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn PH, bà Chu Thị KH, ông Vi Văn Lâm, bà Nguyễn Thị Luyến đều đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa, Đại diện UBND xã AB, UBND huyện Sơn Động có đơn xin xét xử vắng mặt, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người liên quan là đúng theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của anh Hứa Văn V: Anh Hứa Văn V, chị Lục Thị T kết hôn từ năm 1998 trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận tiến tới hôn nhân, đã thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã AB, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang vào ngày 10/5/2003. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận định quan hệ hôn nhân giữa anh V và chị T là hợp pháp.

Đối với yêu cầu xin ly hôn của anh V, Hội đồng xét xử thấy rằng, mặc dù anh V, chị T xác định nguyên nhân mâu thuẫn khác nhau nhưng cả hai đều thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn, tình cảm lạnh nhạt từ lâu, đã sống ly thân nhau từ tháng 7/2022 đến nay; nay anh V, chị T đều xác định tình trạng hôn nhân căng thẳng, trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên có nguyện vọng được ly hôn nhau. Xét thấy, việc thuận tình ly hôn giữa anh V, chị T là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình nên cần được chấp nhận.

[3] Các con của anh V, chị T đều đã trưởng thành, cả hai đều không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng con chung nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Xét yêu cầu về chia tài sản chung khi ly hôn của chị Lục Thị T:

Sau khi kết hôn, chị T về làm dâu nhà anh V, vợ chồng anh V, chị T chung sống cùng mẹ anh V là bà Tăng Thị L. Các thành viên trong gia đình cùng nhau làm ăn, phát triển kinh tế gia đình nên cần áp dụng quy định tại Điều 61 của Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết yêu cầu của chị T.

Chị Lục Thị T yêu cầu chia tài sản chung giữa chị và anh V gồm là 01 thửa đất ở, đất vườn chưa , 05 thửa đất ruộng ở khu Rộc Mùng, Đồng Ngoài, Tám Ngăn, Đồng Nội và 04 thửa đất bãi khai hoang ở khu đồng Lý Chặng, Đồng Ngoài, Rộc Rắn thuộc thôn V, xã AB và tài sản là nhà ở, bếp, sân, tường rào, cổng sắt, cây Vải, cây Keo, cây Hồng trên đất nhưng anh V, bà L không nhất trí mà cho rằng đất là tài sản có trước thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng của anh V, bà L, chị Thủy và chị Vy. Anh V, bà L chỉ đồng ý chia một phần giá trị tài sản trên đất cho chị T.

HĐXX xét thấy:

Đối với 01 thửa đất ở, đất vườn, 05 thửa đất ruộng ở khu Rộc Mừng, Đồng Ngoài, Tám Ngăn, Đồng Nội đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trị giá = 318.036.000đ: nguyên đơn, bị đơn, người liên quan đều thừa nhận thửa đất ở có nguồn gốc của bố mẹ anh V quản lý, sử dụng đã từ lâu, các thửa đất ruộng có nguồn gốc là của Hợp tác xã chia cho gia đình bà L từ năm 1992, trước khi anh V, chị T kết hôn. Điều này cũng phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án. Như vậy, có cơ sở để khẳng định các thửa đất này có trước khi chị T kết hôn với anh V, là tài sản của anh V, chị Thủy, bà L, chị Vy. Tại phiên tòa, chị T cũng thừa nhận chị cũng đã được giao định xuất ruộng tại xã Yên Định. Do vậy, chị T không phải là đồng sở hữu quyền quản lý, sử dụng các thửa đất.

Đối với 04 thửa đất bãi khai hoang ở khu đồng Lý Chặng, Đồng Ngoài, Rộc Rắn thuộc thôn V, xã AB chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trị giá 143.269.000đ (đã làm tròn). Nguồn gốc thửa đất là do vợ chồng bà Tăng Thị L khai hoang mà có. Mặc dù chị T cho rằng đây là tài sản chung vợ chồng do bà L đã giao lại cho vợ chồng quản lý, sử dụng nhưng anh V, bà L đều không thừa nhận nội dung này, bà L xác định đây là tài sản của bà, bà chỉ cho anh V, chị T mượn để canh tác chứ không tặng cho các thửa đất này, chị T cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Do vậy, chị T xác định đây là tài sản chung vợ chồng và yêu cầu chia đôi tài sản là không có căn cứ.

Mặc dù những thửa đất nói trên đều có trước thời kỳ hôn nhân, nhưng chị T tham gia cùng anh V, bà L canh tác trên thửa đất trong suốt thời kỳ hôn nhân, có đóng góp công sức trong việc quản lý, trông coi, duy trì, cải tạo đất. Do vậy, chị T phải được hưởng một phần giá trị của các thửa đất nói trên. Căn cứ vào thời gian trông coi, bảo vệ đất, công sức đóng góp của chị T, HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu của chị T, chia cho chị T được hưởng 15% giá trị của các thửa đất là $(318.036.000đ + 143.269.000) \times 15\% = 69.196.000đ$ (đã làm tròn).

Do các thành viên còn lại không có yêu cầu chia tài sản chung, chị Thủy, chị Vy đề nghị giao phần của mình cho anh V, bà L; chị T yêu cầu được chia giá trị bằng tiền nên cần giao lại toàn bộ các thửa đất nói trên cho anh V, bà L quản lý, sử dụng. Đối với các thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, UBND xã AB, UBND huyện Sơn Động không có yêu cầu gì nên cần tạm giao các thửa đất nói trên cho anh V, bà L tiếp tục quản lý, sử dụng. Anh V, bà L phải có nghĩa vụ chi trả công sức duy trông coi, duy trì, tôn tạo đất cho chị T với số tiền là 69.196.000đ.

Đối với tài sản trên đất gồm nhà ở, nhà bếp, sân, tường xây, cổng, 10 cây vải trồng trên thửa đất khu Rộc Mừng, 300 cây keo ở khu đồng Lý Chặng, 10 cây hồng ở khu Đồng Ngoài, 36 cây vải ở khu Đồng Nội, tổng trị giá 87.888.100đ: Hội đồng xét xử thấy rằng những tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của chị T, anh V, bà L. Về công sức đóng góp đối với những tài sản trên, HĐXX thấy rằng anh V, chị T đều trong độ tuổi lao động, là lao động chính trong gia đình nên được hưởng phần tài sản bằng nhau; bà Tăng Thị L là người cao tuổi,

tại thời điểm hình thành các tài sản trên bà L đã quá độ tuổi lao động, sức khỏe yếu, chỉ tham gia giúp anh V, chị T việc trông nom nhà cửa, cơm nước và chăm sóc cháu nên được hưởng phần tài sản ít hơn anh V, chị T. Căn cứ công sức đóng góp vào khối tài sản chung, HĐXX chia cho chị T được hưởng 40% giá trị của tài sản, anh V, bà L được hưởng 60% giá trị tài sản là phù hợp. Do chị T đề nghị được nhận giá trị tài sản bằng tiền nên cần giao toàn bộ tài sản trên cho anh V, bà L quản lý, sử dụng. Buộc anh V, bà L phải thanh toán 40% giá trị tài sản = 35.155.000đ cho chị Lục Thị T.

Đối với 07 cây vải trồng trên thửa đất vườn, bà L xác định là tài sản của bà trồng từ năm 1992, tại phiên tòa chị T không yêu cầu chia tài sản này nên HĐXX chấp nhận ý kiến này của các đương sự, không đặt ra xem xét giải quyết.

Đối với các cháu Hứa Hoài Nam, Hứa Minh Lý đều xác định được bố mẹ nuôi cho ăn học, không có đóng góp công sức gì vào khối tài sản chung, không có yêu cầu gì nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

Đối với chị Hứa Thị Vy, chị Hứa Thị Thủy đều không yêu cầu chia tài sản nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra, còn một số tài sản khác nhưng các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Đối với tài sản là cây táo trồng trên thửa đất khai hoang khu Rộc Rắn của ông Phạm Văn PH, bà Chu Thị KH và cây cam, cây bưởi trên thửa đất bãi khai hoang tại khu đồng Lý Chặng (ngoài bãi tha ma) của ông Vi Văn Lâm, bà Nguyễn Thị Luyến, các đương sự đều không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về chi phí tố tụng: Do hai bên không thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản chung, Tòa án thành lập Hội đồng định giá tài sản và tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, tổng chi phí là 23.919.000đ. Anh V, chị T mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng = 11.959.500đ. Do chị T đã nộp tạm ứng khoản tiền này để chi phí nên anh V phải hoàn trả cho chị T $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí tố tụng nói trên.

[6] Về án phí: Anh V xin ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn, anh V, chị T đều phải chịu án phí chia tài sản chung. Tuy nhiên, anh V, chị T đều là thành viên hộ nghèo nên được miễn toàn bộ án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 55, Điều 61 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 8 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điều 147, điều 271 và điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 27 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Hứa Văn V và chị Lục Thị T.

2. Về quan hệ tài sản: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản của chị Lục Thị T.

2.1. Chị T được hưởng công sức trông coi, duy trì, cải tạo đất là 15% giá trị của thửa đất ở, đất vườn, các thửa đất ruộng tại khu Rộc Mùng, Đồng Ngoại, Tám Ngăn, Đồng Nội và 04 thửa đất bãi khai hoang ở khu đồng Lý Chặng, Đồng Ngoại, Rộc Rắn trị giá bằng tiền là 69.196.000đ (Sáu mươi chín triệu một trăm chín mươi sáu nghìn đồng, đã làm tròn) và 40% giá trị của tài sản gồm nhà ở, bếp, sân, tường rào, cổng sắt xây dựng trên thửa đất ở, đất vườn, cây Vải trồng trên thửa đất ruộng khu Rộc mùng, Đồng Nội, cây Keo trồng trên thửa đất bãi khu Lý Chặng, cây Hồng trên đất ruộng khu Đồng Ngoại, trị giá bằng tiền là 35.155.000đ (đã làm tròn). Tổng giá trị tài sản mà chị T được chia là 104.351.000đ (Một trăm linh bốn triệu ba trăm năm mươi một nghìn đồng).

2.2. Giao cho anh Hứa Văn V, bà Tăng Thị L quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản gồm: 01 thửa đất ở, đất vườn tại thôn V, xã AB, diện tích 1.217,1m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 859424, ngày 10/11/2022, 05 thửa đất ruộng ở khu Rộc Mùng, Đồng Ngoại, Tám Ngăn, Đồng Nội đều được cấp chung 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 880082, ngày 02/7/1999; 01 nhà ở, 01 nhà bếp, 01 sân, tường rào, cổng sắt xây dựng trên thửa đất ở, đất vườn, cây Vải trồng trên thửa đất ruộng khu Rộc mùng, Đồng Nội, cây Keo trồng trên thửa đất bãi khu Lý Chặng, cây Hồng trên đất ruộng khu Đồng Ngoại.

Tạm giao cho anh Hứa Văn V, bà Tăng Thị L quản lý, sử dụng 04 thửa đất bãi khai hoang ở khu đồng Lý Chặng, Đồng Ngoại, Rộc Rắn thuộc thôn V, xã AB.

Anh Hứa Văn V, bà Tăng Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho chị Lục Thị T số tiền 104.351.000đ (Một trăm linh bốn triệu ba trăm năm mươi một nghìn đồng) là giá trị phần tài sản chị T được hưởng.

3. Về chi phí tố tụng: Anh Hứa Văn V, chị Lục Thị T mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng = 11.959.500đ. Xác nhận chị T đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng. Anh Hứa Văn V phải hoàn trả cho chị T số tiền 11.959.500đ.

4. Về án phí:

Miễn án phí ly hôn, án phí chia tài sản cho anh Hứa Văn V, chị Lục Thị T.

** Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì phải chịu lãi suất của số tiền chậm thi hành án*

tương ứng với thời gian chậm thi hành; mức lãi suất tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

** Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Đương sự có mặt có 15 ngày kháng cáo kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có 15 ngày kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND huyện SĐ
- VKSND tỉnh BG
- TAND tỉnh BG
- Chi cục Thi hành án DS huyện SĐ
- UBND xã AB
- Lưu hồ sơ, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hoàng Thị Hằng